

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN

Lớp học : 33 Cao đẳng xây dựng cầu

Ngành : Xây dựng cầu đường

Năm học : 2009 - 2010

ĐVHT : 3

Hệ DT : Cao đẳng

Học Phần : Xác suất thống kê

Học Kỳ : 2

Lần : 1

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3371010007	Trần Đình	An	06/01/1991	8						8.00	2.40	6.00	4.20	7	Học lại
2	3371010010	Nguyễn Hữu Tuấn	Anh	31/10/1991		4					4.00	1.20	5.00	3.50	5	Học lại
3	3371010016	Vũ Công	Bằng	27/12/1991	4						4.00	1.20	5.00	3.50	5	
4	3371010027	Vi Thanh	Bình	04/07/1990	2						2.00	0.60	5.00	3.50	4	
5	3371010049	Trần Quang	Công	14/06/1990		5					5.00	1.50	5.00	3.50	5	Học lại
6	3371010055	Lê Lý	Cường	20/11/1991		3					3.00	0.90	8.00	5.60	7	Học lại
7	3371010059	Nguyễn Tứ	Cường	04/12/1991	1						1.00	0.30	2.00	1.40	2	Học lại
8	3371010089	Đoàn Đình	Đạt	13/08/1991		5					5.00	1.50	5.00	3.50	5	Học lại
9	3371010097	Trúc Đình	Điệp	08/08/1991	5						5.00	1.50	3.00	2.10	4	
10	3371010121	Lê Văn	Giang	05/07/1991		5					5.00	1.50	6.00	4.20	6	Học lại
11	3371010131	Phạm Ngọc	Hạnh	01/08/1991	6						6.00	1.80	4.00	2.80	5	Học lại
12	3371010138	Lê Văn	Hải	04/06/1991	6						6.00	1.80	6.00	4.20	6	Học lại
13	3371010189	Nguyễn Ngọc	Huỳnh	04/04/1991	8						8.00	2.40	6.00	4.20	7	Học lại
14	3371010232	Nguyễn Đắc	Linh	20/05/1990	8						8.00	2.40	4.00	2.80	5	Học lại
15	3371010231	Nguyễn Bá	Linh	14/01/1988	2						2.00	0.60	6.00	4.20	5	
16	3371010235	Nguyễn Vũ	Linh	18/09/1991	7						7.00	2.10	6.00	4.20	6	Học lại
17	3371010282	Trương Công	Nghiệp	07/06/1991		6					6.00	1.80	4.00	2.80	5	Học lại
18	3371010333	Phan Đình	Phúc	20/03/1990	6						6.00	1.80	6.00	4.20	6	Học lại
19	3371010354	Phạm Công	Quân	19/09/1990	7						7.00	2.10	6.00	4.20	6	Học lại
20	3271010421	Lê Văn	Rin	12/08/1988	6						6.00	1.80	6.00	4.20	6	Bảo lưu
21	3371010388	Trang Quốc	Sử	20/05/1991	6						6.00	1.80	4.00	2.80	5	

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
				L1	L2	L3	L4	L5	L6						
22	3371010400	Lê Văn Tân	20/04/1990		6					6.00	1.80	5.00	3.50	5	Học lại
23	3371010408	Huỳnh Tấn Tài	20/06/1991		7					7.00	2.10	4.00	2.80	5	Học lại
24	3371010428	Trần Đình Thắng	25/09/1988	6						6.00	1.80	7.00	4.90	7	
25	3371010436	Nguyễn Quốc Thành	15/10/1988	3						3.00	0.90	5.00	3.50	4	
26	3371010441	Ngô Văn Thái	04/04/1989	4						4.00	1.20	6.00	4.20	5	Học lại
27	3371010460	Nguyễn Duy Thìn	07/07/1989	8						8.00	2.40	4.00	2.80	5	Học lại
28	3371010462	Hoàng Ngọc Thuấn	10/01/1991	4						4.00	1.20	2.00	1.40	3	Học lại
29	3371010489	Nguyễn Trọng Toàn	05/05/1990	2						2.00	0.60	3.00	2.10	3	
30	3371010498	Nguyễn Văn Tín	17/07/1991	7						7.00	2.10	3.00	2.10	4	
31	3371010502	Đinh Công Tráng	30/10/1989	4						4.00	1.20	5.00	3.50	5	
32	3371010514	Bùi Phú Trung	18/04/1991	8						8.00	2.40	5.00	3.50	6	Học lại
33	3371010515	Đặng Văn Trung	17/07/1990	2						2.00	0.60	6.00	4.20	5	
34	3371010556	Hoàng Văn Tú	01/09/1990	8						8.00	2.40	6.00	4.20	7	Học lại
35	3371010570	Võ Văn Viên	14/05/1991	7						7.00	2.10	5.00	3.50	6	Học lại
36	3371010587	Dương Quang Vũ	30/10/1991	4						4.00	1.20	4.00	2.80	4	Học lại
37	3371010598	Nguyễn Ngọc Vĩnh	25/09/1990	2						2.00	0.60	4.00	2.80	3	

Tổng: 37.00 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	0	0.0
Giỏi	0	0.0
Khá	5	13.5

Trưởng Khoa

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	8	21.6
Trung bình	15	40.5
Không đạt	9	24.3
Miễn thi	0	0.0

Tp.HCM, ngày/.../.....

Giáo Vụ Khoa